**Trường THPT TRỰC NINH**

**Tổ Sử- Địa – GDCD**

**Bộ Sách Cánh Diều**

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**BÀI 9 (1 tiết). THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN**

**TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực:**

**\* Năng lực đặc thù:**

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.

> Phân tích được biểu dồ các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản: nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt, lượng mưa, cân bằng ẩm…

> Nhận xét và giải thích biểu đồ về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm; sử dụng mô hình, tranh ảnh…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**2. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào trước vẻ đẹp tự nhiên của các khí hậu của đất nước và có ý thức bảo vệ tài nguyên khí hậu của đất nước.

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống của các khu vực, quốc gia, dân tộc.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong thực hiện nhiệm vụ bài thực hành.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tài nguyên khí hậu, cùng các đoàn thể chung tay thực hiện các giải pháp bảo vệ tài nguyên khí hậu.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**:

\* Câu hỏi: Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa?

**Gợi ý trả lời:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| Khí áp | - Ở các khu áp thấp, không khí bị hút vào giữa và đẩy lên cao ngưng tụ tao thành mây và gây mưa ⇒ Ở xích đạo và ôn đới là những nơi có áp thấp nên mưa nhiều.  - Ở các khu áp cao, chỉ có gió thổi đi không có gió thổi đến nên mưa rất ít hoặc không có mưa ⇒ Ở cực và chí tuyến đều là nơi có áp cao nên mưa ít. |
| Gió | - Ở những nơi có gió từ biển thổi vào hoặc có hoạt động của gió mùa thường có mưa lớn.  - Ở những nơi chịu ảnh hưởng của Tín phong thường mưa ít. |
| Frông | - Frông là mặt tiếp xúc của khai khối khí có nguồn gốc và tính chất vật lí khác nhau, nơi không khí bị nhiễu loại và sinh ra mưa.  - Dọc các frông nóng cũng như frông lạnh, không khí nóng bị đẩy lên cao tạo thành mây và gây mưa, đó là mưa frông.  - Các khối khí nóng ẩm trong vùng nội chí tuyến tiếp xúc với nhau tạo thành dải hội tụ nhiệt đới, gây mưa lớn, đó là mưa dải hội tụ. Lượng mưa dải hội tụ lớn hơn rất nhiều sơ với mưa frông. |
| Dòng biển | - Những nơi có dòng biển nóng chảy qua có mưa nhiều vì phía trên dòng biển nóng không khí thường chứa nhiều hơi nước.  - Những nơi có dòng biển lạnh chảy qua có ít mưa vì phía trên dòng biển lạnh, không khí lạnh nên hơi nước không bốc lên được. |
| Địa hình | - Cùng một sườn núi nhưng lượng mưa lại không giống nhau theo độ cao.  - Ở vùng nhiệt đới và ôn đới, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, mưa càng nhiều; tới một độ cao nào đó sẽ không còn mưa do độ ẩm không khí đã giảm nhiều nên ở các sườn núi cao hoặc đỉnh núi thường ít mưa.  - Cùng một dãy núi, lượng mưa khác nhau giữa sườn đón gió ẩm và sườn khuất gió. |

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

**b) Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất**

**a) Mục đích:**HS đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.

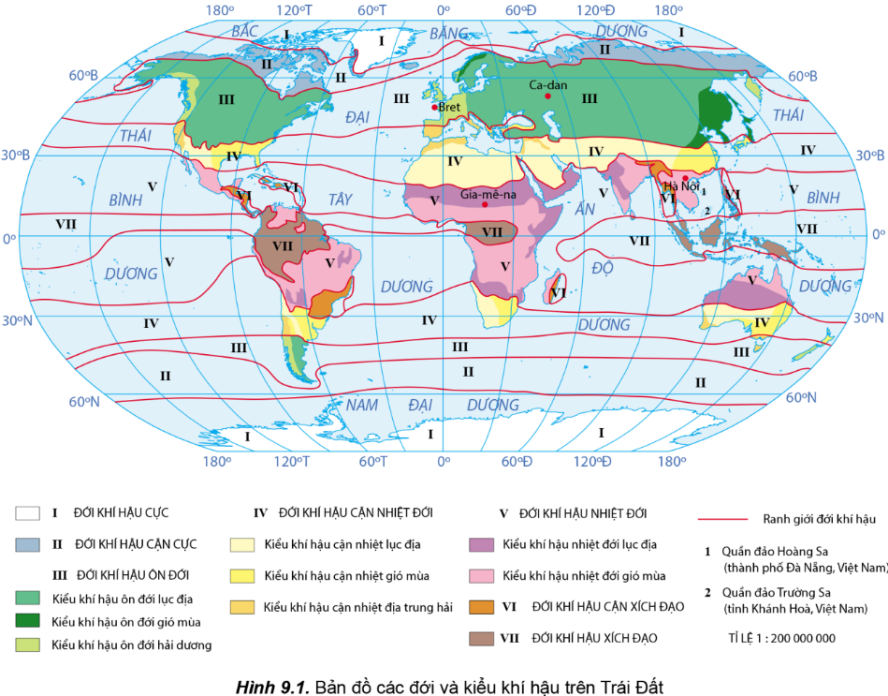
**b) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT  - Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu:   |  |  | | --- | --- | | **Đới khí hậu** | **Phạm vi theo giới hạn vĩ độ** | | Cực | 80-90o | | Cận cực | 66-80o | | Ôn đới | 40-66o | | Cận nhiệt | 23o27’-40o | | Nhiệt đới | 10-23o27’ | | Cận Xích đạo | 5-10o | | Xích đạo | 0-5o | |

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Quan sát hình 9.1, hãy kể tên các đới khí hậu chính trên Trái Đất; xác định phạm vi của từng đới theo thứ tự từ xích đạo về cực?



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV dùng phiếu đánh giá Ru bíc đánh giá sản phẩm học tập của HS.

**Hoạt động 2.2. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu**

**a) Mục đích:**HS phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

**b) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiểu khí hậu**  **Đặc điểm** | | | **Nhiệt đới gió mùa** | | **Nhiệt đới lục địa** | | **Ôn đới hải dương** | | **Ôn đới lục địa** | |
| Nhiệt độ | Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (oC) | 30 | | 33 | | 16 | | 22 | |
| Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất(oC) | 17 | | 23 | | 7 | | -10 | |
| Biên độ nhiệt năm(oC) | 13 | | 10 | | 9 | | 32 | |
| Lượng mưa | Tổng lượng mưa trung bình năm (mm) | 1694 | | 647 | | 820 | | 443 | |
| Tháng có lượng mưa lớn nhất (mm) | 7 | | 8 | | 11,12 | | 7 | |
| Tháng có lượng mưa nhỏ nhất (mm) | 1 | | 11 → 3 | | 5 | | 2 | |
| Chênh lệch tháng có lượng mưa lớn nhất và nhỏ nhất (mm) | 330 | | 250 | | 50 | | 20 | |
| Tháng mưa 100 mm | 5 → 10 | | 7 → 9 | | 11 → 12 | |  | |
| Tháng mưa < 100 mm | 11 → 4 | | 10 → 6 | | 1 → 10 | | 1 → 12 | |

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

\* Câu hỏi: Quan sát hình 9.1, hình 9.2, hãy phân biệt một số khiểu khí hậu theo gợi ý ở phiếu học tập sau:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiểu khí hậu**  **Đặc điểm** | | | **Nhiệt đới gió mùa** | | **Nhiệt đới lục địa** | | **Ôn đới hải dương** | | **Ôn đới lục địa** | |
| Nhiệt độ | Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (oC) |  | |  | |  | |  | |
| Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (oC) |  | |  | |  | |  | |
| Biên độ nhiệt năm (oC) |  | |  | |  | |  | |
| Lượng mưa | Tổng lượng mưa trung bình năm (mm) |  | |  | |  | |  | |
| Tháng có lượng mưa lớn nhất (mm) |  | |  | |  | |  | |
| Tháng có lượng mưa nhỏ nhất (mm) |  | |  | |  | |  | |
| Chênh lệch tháng có lượng mưa lớn nhất và nhỏ nhất (mm) |  | |  | |  | |  | |
| Tháng mưa 100 mm |  | |  | |  | |  | |
| Tháng mưa < 100 mm |  | |  | |  | |  | |

\* Nhóm 1: Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa (Hà Nội, Việt Nam) (21o01’B, 105o50’Đ).

\* Nhóm 2: Kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa (Gia-mê-na, Sat) (12oB, 21o25’Đ).

\* Nhóm 3: Kiểu khí hậu ôn đới hải dương (Bret, Pháp) (48o23’B, 4o29’T).

\* Nhóm 4: Kiểu khí hậu ôn đới lục địa (Ca-dan, Liên bang Nga) (55o47’B,49o07’Đ).

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ GV dùng bảng kiểm để tổ chức cho HS tự đánh giá về kĩ năng thảo luận nhóm trong quá trình học tập địa lí..

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1**. Khu vực xích đạo có lượng mưa

**A.** ít nhất. **B.**nhiều nhất.

**C.** trung bình. **D.** khá nhiều.

**Câu 2**. Ý nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ không khí theo lục địa và đại dương?

**A.** Lục địa có nhiệt độ trung bình năm cao nhất.

**B.** Lục địa có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất.

**C.**Biên độ nhiệt năm ở lục địa nhỏ.

**D.** Biên độ nhiệt năm ở đại dương nhỏ.

**Câu 3.** Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

**A.**Đất hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt nhanh hơn nước.

**B.** Nhiệt độ trung bình của lục địa lớn hơn đại dương.

**C.** Đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.

**D.** Bề mặt lục địa trồi lên nhận nhiều nhiệt hơn đại dương.

**Câu 4.** Vào mùa Thu- Đông ở dãy Trường Sơn nước ta, sườn có mưa nhiều là

**A.**Trường Sơn Đông. **B.** Trường Sơn Tây.

**C.** cả hai sườn đều mưa nhiều. **D.** không có sườn nào.

**Câu 5.** Nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 20o lớn hơn ở xích đạo là do

**A.** tầng khí quyển ở vĩ độ 20omỏng hơn.

**B.**bề mặt trái đất ở vĩ độ 20o ít đại dương.

**C.** không khí ở vĩ độ 20otrong, ít khí bụi hơn.

**D.** góc chiếu của tia bức xạ mặt trời ở vĩ độ 20olớn hơn.

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Việt Nam nằm ở đới và kiểu khí hậu nào? Trình bày đặc điểm của khí hậu Việt Nam?

**Gợi ý trả lời:**

- Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

- Đặc điểm:

+ Điểm cực bắc: 23o23’B- điểm cực Nam: 8o34’B.

+ Nhiệt độ trung bình:> 21oC, tăng dần từ Bắc vào Nam.

> Số giờ nắng đạt từ 1400-3000 giờ/năm.

> Bình quân 1m2 lãnh thổ nhận được trên 1 triệu kilô calo.

+ Quanh năm nước ta nhận được lượng nhiệt dồi dào.

+ Nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á, quanh năm chịu ảnh hưởng của các khối khí chuyển động theo mùa: Gió mùa mùa đông với gió mùa đông bắc, gió mùa mùa hạ với gió mùa tây nam.

> Mưa nhiều: TB từ 1500- 2000 mm/năm

> Mưa phân bố không đều

+ Độ ẩm cao: 80%

⇒ Nói chung khí hậu nước ta là nóng, trừ một số vùng núi cao thường mát mẻ quanh năm. Gió và mưa thay đổi theo mùa, với hai loại gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam.

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 10. Thủy quyển. Nước trên lục địa.

Nội dung:

+ Khái niệm thủy quyển.

+ Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

+ Hồ và phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

+ Nước băng tuyết và nước ngầm.

+ Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

**Trường THPT TRỰC NINH**

**Tổ Sử- Địa – GDCD**

**Bộ Sách Cánh Diều**

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**CHƯƠNG 4: THỦY QUYỂN**

**BÀI 10 (3 tiết). THỦY QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực:**

**\* Năng lực đặc thù**:

*- Nhận thức khoa học địa lí:*

- Nêu được khái niệm thủy quyển.

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông và trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.

- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

- Vẽ được sơ đồ; phân tích hình vẽ về thủy quyển.

- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ và cách phân loại.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số sông lớn trên Trái Đất, phân loại hồ, nước băng tuyết và nước ngầm.

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

**2. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp của các sông, hồ của đất nước .

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống, khác biệt về nhận thức.

*- Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và đời sống.

*- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước, cùng các đoàn thể chung tay thực hiện các giải pháp bảo vệ tài nguyên nước.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:**Bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kết hợp trong quá trình học.

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HS nhớ lại những kiến thức về thủy quyển đã được học.

**b) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video hoặc hình ảnh liên quan đến thủy quyển. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

Hãy trình bày hiểu biết của em về nguồn nước trên Trái Đất?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

*Thủy quyển là “quyển nước” của Trái Đất. Nước có mặt trong tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí và là điều kiện cho sự sống của mọi sinh vật trên Trái Đất. Vậy thủy quyển là gì? Nước phân bố ở đâu trên lục địa? Con người cần làm gì để bảo vệ nguồn nước ngọt?*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm thủy quyển**

**a) Mục đích:**HS nêu được khái niệm thủy quyển.

**b) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. KHÁI NIỆM THỦY QUYỂN**  - Là toàn bộ nước trên Trái Đất ở các trạng thái khác nhau (lỏng, rắn, hơi).  - Bao gồm nước trong các biển, đại dương, trên các lục địa và trong khí quyển, trong đó có khoảng 3% là nước ngọt, còn lại là nước mặn.  - Phần lớn nước ngọt của Trái Đất là băng, tuyết ở hai cực và trên các đỉnh núi cao.  - Sự vận động và thay đổi trạng thái của nước tạo nên vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất.  *Em có biết:Nếu có thể gom toàn bộ lượng nước trên Trái Đất sẽ được một quả cầu nước có thể tích khoảng 1386 triệu km3. Lượng nước này bao phủ hơn 70% diện tích bề mặt Trái Đất và xâm nhập vào tất cả các quyển của lớp vỏ địa lí.* |

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu khái niệm thủy quyển?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông**

**a) Mục tiêu:**HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

**b) Sản phẩm:**

HS hoàn thành được bảng sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông. Nêu được ví dụ cụ thể trong từng nhân tố.

**II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| Chế độ mưa | Quy định chế độ dòng chảy sông.  VD: vào mùa mưa từ tháng V đến tháng X mực nước sông Hồng thường cao, vào mùa đông từ tháng XI đến tháng IV năm sau mực nước sông rất thấp. |
| Băng tuyết tan | Làm tăng lưu lượng dòng chảy vào mùa xuân khi băng tuyết tan nhanh.  VD: Vào mùa xuân, băng tuyết tan ở đỉnh núi cao, vùng ôn đới làm mực nước sông dâng cao gây ngập lụt. |
| Hồ, đầm | Điều tiết chế độ dòng chảy nước sông.  VD: Hồ Tôn-lê-sap (Biển Hồ) ở Campuchia có vai trò điều hòa chế độ dòng sông phần hạ lưu sông Mê Công. |
| Địa hình | Độ dốc địa hình càng lớn, thời gian tập trung nước và thoát nước trên sông càng nhanh.  VD: ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng do độ dốc địa hình. |
| Đặc điểm đất, đá và thực vật | Các khu vực đất, đã dễ thấm nước, vỏ phong hóa dày, có nhiều thực vật che phủ thường có nguồn nước phong phú, dòng chảy điều hòa.  VD: Ở khu vực miền núi, những nơi còn nhiều rừng tự nhiên thì thiên tai lũ quét, lũ ống được hạn chế. |
| Con người | Điều tiết chế độ dòng chảy sông thông qua việc xây dựng các hồ chứa thủy điện, các công trình thủy lợi, trồng và bảo vệ rừng,…  VD: việc xây hồ thủy điện Hòa Bình, Sơn La trên sông Đà đã một phần làm thay đổi chế độ nước sông Đà. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 6 nhóm,

+Nhóm 1,2: tìm hiểu về nhân tố Chế độ mưa và băng tuyết.

+Nhóm 3,4: tìm hiểu về Hồ, đầm

+Nhóm 5,6: tìm hiểu về đất, đá, thực vật

Các nhóm thảo luận hoàn thành phiếu học tập: phân tích các nhân tố ảnh hưởng và cho ví dụ.

HS khai thác nội dung trong SGK kết hợp với kiến thức bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| 1 | Chế độ mưa |  |
| 2 | Băng tuyết tan |  |
| 3 | Hồ, đầm |  |
| 4 | Địa hình |  |
| 5 | Đặc điểm đất, đá và thực vật |  |
| 6 | Con người |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+Đại diện các nhóm 1,3,5 lên báo cáo kết quả làm việc

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

**-**GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc các nhóm

-GV đánh giá về nội dung : sử dụng công cụ bảng kiểm

Dựa vào bài làm của các nhóm và phần nhận xét của các nhóm khác trong lớp, GV đưa ra bảng kiểm để HS đánh giá bài của nhóm mình và nhóm bạn.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Yêu cầu | Xác nhận | |
| Có | Không |
| Chế độ mưa | Nêu ảnh hưởng chế độ mưa đến chế độ nước sông |  |  |
| Ví dụ về sự thay đổi lượng mưa của 1 con sông theo mùa |  |  |
| Băng tuyết tan | Nêu ảnh hưởng băng tuyết tan đến chế độ nước sông |  |  |
| Ví dụ về nơi băng tuyết tan ảnh hưởng đến chế độ nước sông. |  |  |
| Hồ, đầm | Nêu ảnh hưởng hồ, đầm đến chế độ nước sông |  |  |
| Ví dụ 1 hồ ảnh hưởng đến chế độ nước của 1 con sông |  |  |
| Địa hình | Nêu ảnh hưởng địa hình đến chế độ nước sông |  |  |
| Ví dụ về sự khác nhau của tốc độ dòng chảy đến địa hình |  |  |
| Đất, đá, thực vật | Nêu ảnh hưởng đất, đá, thực vật đến chế độ nước sông |  |  |
| Ví dụ về ảnh hưởng của thực vật (rừng) đến điều hòa dòng chảy sông ngòi. |  |  |
| Con người | Nêu ảnh hưởng con người đến chế độ nước sông |  |  |
| Nêu được hoạt động kinh tế của con người đến tốc độ dòng chảy sông ngòi. |  |  |

-GV tổng kết nội dung chính của hoạt động 2.2.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu hồ và phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành**

**a) Mục tiêu:** HS phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

**b) Sản phẩm:**

HS hoàn thành phiếu học tập

**III. HỒ VÀ PHÂN LOẠI HỒ THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**

- Hồ là những khoảng nước đọng hình thành ở nơi có địa hình trũng, tương đối rộng và sâu trong đất liền.

- Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại hồ** | | **Nguồn gốc hình thành** | **Ví dụ** |
| Tự nhiên | Hồ móng ngựa | Do quá trình uốn khúc và đổi dòng của sông ở các vùng đồng bằng. | Hồ Tây (Hà Nội). |
| Hồ kiến tạo | Hình thành ở những vùng trũng trên các đứt gãy kiến tạo. | Các hồ ở khu vực Đông Phi. |
| Hồ băng hà | Do quá trình xâm thực của băng hà lục địa, phổ biến ở các nước vùng vĩ độ cao như Phần Lan, Ca-na-da, Liên bang Nga,… | Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hổ) ở lục địa Bắc Mỹ. |
| Hồ miệng núi lửa | Hình thành từ các miệng núi lửa đã ngừng hoạt động. | Hồ To-ba trên đảo Su-ma-tra (In-đô-nê-xi-a) |
| Hồ nhân tạo | | Do con người tạo ra. | Hồ thủy điện Hòa Bình (sông Đà) |

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 4 nhóm:

+Nhóm 1,2: tìm hiểu về hồ móng ngựa, hồ kiến tạo, hồ nhân tạo. Lấy thêm ví dụ ngoài sgk

+Nhóm 3,4: tìm hiểu về hồ băng hà, hồ miệng núi lửa và hồ nhân tạo. Lấy thêm ví dụ ngoài Sgk.

+ Yêu cầu HS các nhóm khai thác nội dung SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Loại hồ** | | **Nguồn gốc hình thành** | **Ví dụ** |
| 1 | Tự nhiên | Hồ móng ngựa |  |  |
| 2 | Hồ kiến tạo |  |  |
| 3 | Hồ băng hà |  |  |
| 4 | Hồ miệng núi lửa |  |  |
| 5 | Hồ nhân tạo | |  |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm 1,3 báo cáo kết quả.

+ Các nhóm 2,4 nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

**+**GV nhận xét về thái độ, quá trình làm việc, sự hợp tác giữa các thành viên trong nhóm

+ GV đánh giá kết quả nội dung làm việc nhóm của các nhóm: Sử dụng công cụ bảng kiểm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Yêu cầu | Xác nhận | |
| Có | Không |
| Hồ móng ngựa | Nêu được nguồn gốc hình thành của hồ móng ngựa |  |  |
| Nêu được thêm ví dụ ngoài SGK |  |  |
| Hồ kiến tạo | Nêu được nguồn gốc hình thành của hồ kiến tạo |  |  |
| Nêu được thêm ví dụ ngoài SGK |  |  |
| Hồ băng hà | Nêu được nguồn gốc hình thành của hồ băng hà |  |  |
| Nêu được thêm ví dụ ngoài SGK |  |  |
| Hồ miệng núi lửa | Nêu được nguồn gốc hình thành của hồ miệng núi lửa |  |  |
| Nêu được thêm ví dụ ngoài SGK |  |  |
| Hồ nhân tạo | Nêu được nguồn gốc hình thành của hồ nhân tạo |  |  |
| Nêu được thêm ví dụ ngoài SGK |  |  |

**+HS** các nhóm dựa vào bảng kiểm để tự rút ra nhóm mình còn thiếu nội dung nào và bổ sung cho đầy đủ.

+GV nhấn mạnh kiến thức trọng tâm cần ghi nhớ trong hoạt động 2.3.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu nước băng tuyết và nước ngầm**

**a) Mục tiêu:** HS trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

**b) Sản phẩm:**

HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **IV. NƯỚC BĂNG TUYẾT VÀ NƯỚC NGẦM**  ***\* NƯỚC BĂNG TUYẾT:***  - Băng và tuyết là nước ở thể rắn, chiếm phần lớn lượng nước ngọt trên Trái Đất.  - Nước băng tuyết bao phủ gần 11% diện tích các lục địa với thể tích hơn 24 triệu km3.  - Nguồn gốc hình thành băng là do tuyết rơi trong điều kiện nhiệt độ thấp, được tích tụ, nén chặt trong thời gian dài.  - Diện tích, khối lượng băng, tuyết luôn thay đổi theo lịch sử phát triển của Trái Đất do sự đan xen những thời kì băng mở rộng và những thời kì băng tan.  - Băng, tuyết có vai trò cung cấp nguồn nước cho sông khi nước băng tan và tạo thành các dạng địa hình băng hà ở vùng khí hậu lạnh.  ***\* NƯỚC NGẦM:***  - Nước ngầm là nước tồn tại trong các tầng đất, đá thấm nước của vỏ Trái Đất.  - Phía dưới tầng nước ngầm là tầng đất, đá không thấm nước.  - Nguồn gốc của nước ngầm chủ yếu là do nước trên mặt đất thấm xuống.  - Mực nước ngầm luôn thay đổi do phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: nguồn cung cấp; đặc điểm địa hình; khả năng thấm nước của đất, đá; mức độ bốc hơi; lớp phủ thực vật và con người.  - Tính chất của nước ngầm rất khác nhau do phụ thuộc vào đặc điểm đất, đá.  - Nước ngầm có chứa một lượng lớn khoáng chất hoặc khí hòa tan được gọi là nước khoáng.  - Nước ngầm là một trong những nguồn cung cấp nước cho các hệ thống sông trên Trái Đất và là kho nước ngọt có trữ lượng lớn phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của con người. |

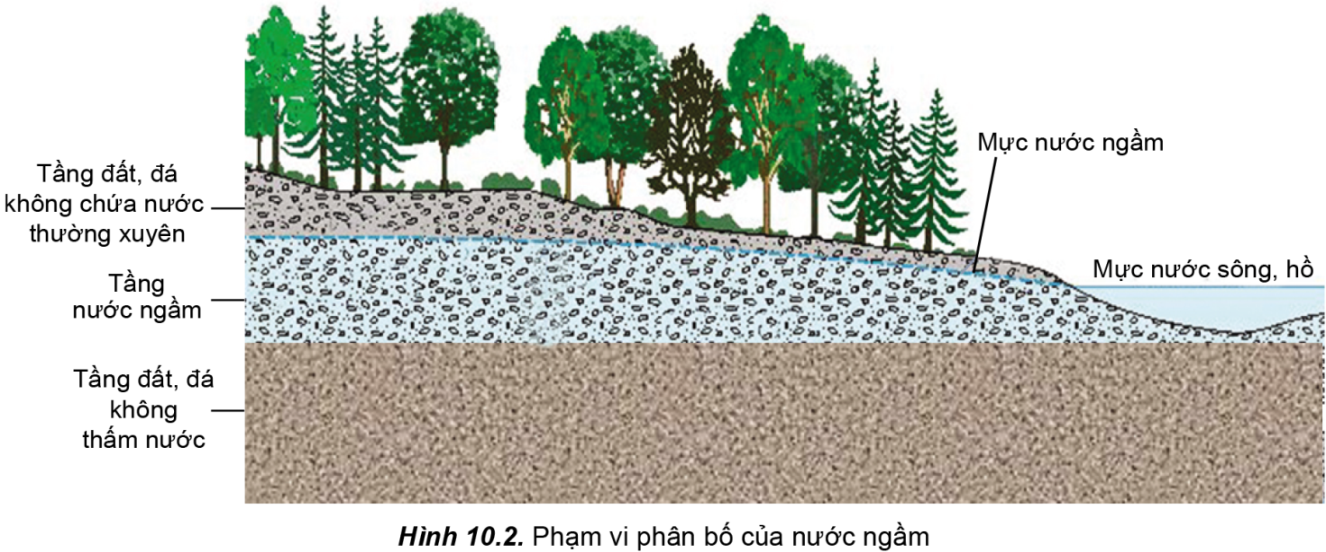
**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 4 nhóm

\* Nhóm 1, 2: Đọc thông tin và quan sát hình 10.2, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết.

\* Nhóm 3, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 10.2, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước ngầm.



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm 1, 3 báo cáo kết quả.

+ Các nhóm 2,4 nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

**+**GV nhận xét về thái độ, quá trình làm việc, sự hợp tác của các thành viên trong nhóm.

+GV đánh giá kết quả nội dung hoạt động của các nhóm: công cụ đánh giá là bảng rubic.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Mức độ A** | **Mức độ B** | **Mức độ C** |
| **1.Nội dung** | **Nước băng tuyết** | Trình bày được đầy đủ các nội dung về nước băng tuyết: trạng thái, phạm vi, nguyên nhân hình thành, vai trò đối với chế độ nước sông.  Có liên hệ thực tế. | Đã trình bày được trạng thái, phạm vi, nguyên nhân hình thành, vai trò đối với chế độ nước sông. Nhưng chưa có liên hệ thực tế. | Trình bày thiếu một hoặc nhiều nội dung về băng tuyết như trạng thái, phạm vi, nguyên nhân hình thành, vai trò đối với chế độ nước sông. Không có liên hệ thực tế. |
| **Nước ngầm** | Trình bày được đặc điểm của nước ngầm về vị trí, nguyên nhân hình thành, sự thay đổi khối lượng nước ngầm, phân biệt nước khoáng, ảnh hưởng của nước ngầm đối với chế độ nước của sông. Lấy được ví dụ về sử dụng nước ngầm trong đời sống. | Trình bày được các đặc điểm nổi bật của nước ngầm: vị trí, nguyên nhân hình thành, sự thay đổi khối lượng nước ngầm, phân biệt nước khoáng, ảnh hưởng của nước ngầm đối với chế độ nước của sông. Không có ví dụ về sử dụng nước ngầm trong đời sống. | Trình bày thiếu một hoặc nhiều đặc điểm của nước ngầm: vị trí, nguyên nhân hình thành, sự thay đổi khối lượng nước ngầm, phân biệt nước khoáng, ảnh hưởng của nước ngầm đối với chế độ nước của sông. Không có ví dụ về sử dụng nước ngầm trong đời sống. |
| **2.Trình bày** | | Trình bày dưới dạng sơ đồ tư duy khoa học, đẹp. | Liệt kê được đầy đủ các đặc điểm nổi bật của nước băng tuyết, nước ngầm. | Liệt kê thiếu, không đầy đủ các đặc điểm của nước băng tuyết và nước ngầm. |

**+Nhóm** nào đạt được các tiêu chí ở mức độ A tương đương 10 điểm, mức độ B tương đương 8 điểm, mức độ C tương đương 6 điểm.

+GV căn cứ vào các mức độ HS làm việc được và tiêu chí để cho điểm các nhóm.

+GV nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của hoạt động 2.4

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt**

**a) Mục tiêu:** HS nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

**b) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **V. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC NGỌT**  - Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.  - Các giải pháp chủ yếu:  + Giữ sạch nguồn nước.  + Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.  + Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong sử dụng và bảo vệ nguồn nước.  + Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.  *Em có biết:Theo dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2025 sẽ có 30 quốc gia rơi vào tình trạng khan hiếm nước. Nhận thức rõ vai trò của tài nguyên nước, Liên hợp quốc đã lấy ngày 22-3 hằng năm là Ngày Nước Thế giới (Ngày Nước sạch Thế giới), mỗi năm có một chủ đề khác nhau nhằm nâng cao nhận thức trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo vệ tài nguyên nước.* |

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu các giải pháp chủ yếu để bảo vệ nguồn nước ngọt. Theo em, giải pháp nào quan trọng nhất?

-Liên hệ việc bảo vệ nguồn nước ngọt tại nơi em sống.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

+GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS

+GV đánh giá kết quả hoạt động của các nhóm về nội dung: sử dụng công cụ rubic

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Mức độ A | Mức độ B | Mức độ C |
| Nội dung | Nêu được hơn 5 giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt và có liên hệ địa phương. | Nêu được 5 giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt nhưng chưa liên hệ địa phương.1 | Nêu chưa đủ 5 giải pháp hoặc có giải pháp không phù hợp về bảo vệ nguồn nước ngọt. |
| Trình bày | Trình bày dưới dạng sơ đồ tư duy khoa học, đẹp. | -Liệt kê các giải pháp như theo SGK | Chưa nêu được 5 giải pháp |

+GV cho HS căn cứ vào bảng tiêu chí để tự chấm điểm bài làm của mình.

+GV tổng kết và nhấn mạnh kiến thức chính của hoạt động 2.5.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:**HS trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể ⇒Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Dựa vào bảng 10.2, hãy lựa chọn và trình bày về chế độ nước của một trong các con sông dưới đây.

**Bảng 10.2. Lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm**

**tại một số trạm thủy văn trên các sông ở nước ta**

*(Đơn vị: m3/s)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng**  **Trạm** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Hà Nội trên sông Hồng (21o01’B, 105o50’Đ) | 1023 | 906 | 854 | 1005 | 1578 | 3469 | 5891 | 6245 | 4399 | 2909 | 2024 | 1285 |
| Yên Thượng trên sông Cả  (18o41’B, 105o23’Đ) | 215 | 169 | 150 | 147 | 275 | 419 | 560 | 918 | 1358 | 1119 | 561 | 295 |
| Tà Lài trên sông Đồng Nai (11o22’B, 107o22’Đ) | 96 | 59 | 48 | 71 | 136 | 317 | 522 | 826 | 867 | 730 | 395 | 200 |

**Gợi ý trả lời:**

- Học sinh lựa chọn 1 trong các con sông để trình bày.

- Chế độ nước của trạm Tà Lài trên sông Đồng Nai:

+ Lưu lượng nước trung bình năm: 4267 m3/s.

+ Mùa lũ kéo dài từ tháng: 7 đến tháng 11 với lưu lượng nước trung bình 3340 m3/s (chiếm khoảng 78,3% lưu lượng nước cả năm).

+ Mùa cạn kéo dài từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau với lưu lượng nước trung bình 927 m3/s (chỉ chiếm 21,7% lưu lượng nước cả năm).

+ Lưu lượng nước lớn nhất là tháng 9 (867 m3/s), nhỏ nhất là tháng 3 (48 m3/s).

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Vì sao phải bảo vệ nguồn nước ngọt? Ở địa phương em đã có các biện pháp nào để bảo vệ nguồn nước?

**Gợi ý trả lời:**

- Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên lục địa chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng giúp duy trì sự sống trên đất liền. Hiện nay, các nguồn nước ngọt trên Trái Đất đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân (con người khai thác quá mức, ô nhiễm, biến đổi khí hậu,…) ⇒ Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp thiết hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.

- Một số biện pháp để bảo vệ nguồn nước ở địa phương

+ Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

+ Sử dụng tiết kiệm nguồn nước.

+ Không xả rác, chất thải bẩn vào nguồn nước.

+ Tuyên truyền về tầm quan trọng bảo vệ nguồn nước ngọt,…

**c) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 11. Nước biển và đại dương.

Nội dung:

+ Một số tính chất của nước biển và đại dương.

+ Sóng biển.

+ Thủy triều.

+ Dòng biển.

+ Vài trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội.